

BẢNG KÊ THỰC PHẨM
Ngày 27 tháng 11 năm 2024

- Người mua hàng:
- Chức vụ:

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường			MG	NT	
				MG	NT	MG	NT				
1	Sữa chua uống(hộp)	Kg	32,30			28,60	3,71	52.863	1.511.622	195.858	
2	Gạo tẻ máy	Kg	23,80			21,80	2,00	25.200	549.360	50.400	
3	Thịt lợn nạc	Kg	9,00			8,50	0,50	159.600	1.356.600	79.800	
4	Thịt lợn mỡ	Kg	5,70			5,15	0,55	138.600	713.790	76.230	
5	Vừng (đen, trắng)	Kg	1,00			0,90	0,10	98.700	88.830	9.870	
6	Lạc hạt	Kg	1,50			1,30	0,20	98.700	128.310	19.740	
7	Thịt gà ta	Kg	2,10			1,90	0,20	182.700	347.130	36.540	
8	Khoai tây	Kg	7,50			7,00	0,50	27.300	191.100	13.650	
9	Cà rốt	Kg	2,00			1,80	0,20	25.200	45.360	5.040	
10	Nấm hương khô	Kg	0,10			0,09	0,01	315.000	28.350	3.150	
11	Hành lá (hành hoa)	Kg	0,20			0,18	0,02	63.000	11.340	1.260	
12	Rau mùi	Kg	0,10			0,08	0,02	63.000	5.040	1.260	
13	Dầu đậu tương	Kg	0,30			0,15	0,15	72.600	10.890	10.890	
14	Bột canh	Kg	0,68			0,60	0,08	28.600	17.160	2.288	
15	Nước mắm cá	Kg	0,20			0,18	0,02	33.000	5.940	660	
16	Hành củ tươi	Kg	0,10			0,09	0,01	69.300	6.237	693	
17	Dừa hấu	Kg	20,60			18,30	2,30	31.500	576.450	72.450	
18	Đậu đen (hạt)	Kg	4,00			4,00		79.800	319.200		
19	Đậu xanh (hạt)	Kg	2,50			2,50		60.900	152.250		
20	Đường kính	Kg	5,40			5,40		29.400	158.760		
21	Bột sắn dây	Kg	3,00			3,00		171.600	514.800		
22	Cốt dừa	Kg	1,60			1,60		99.000	158.400		
23	Gạo tẻ máy	Kg	0,90				0,90	25.200		22.680	
24	Gạo nếp cái	Kg	0,20				0,20	33.600		6.720	
25	Đậu xanh (hạt)	Kg	0,10				0,10	60.900		6.090	
26	Lươn	Kg	0,80				0,80	233.100		186.480	
27	Thịt lợn mỡ	Kg	0,60				0,60	138.600		83.160	
28	Cà rốt	Kg	0,40				0,40	25.200		10.080	
29	Tía tô	Kg	0,05				0,05	52.500		2.625	
	Cộng								6.896.919	897.614	
	Tổng cộng								7.794.533		

Người phụ trách Kế toán Người nhận Người mua



Nguyễn Thị Thái Thụy

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 27 tháng 11 năm 2024

* Tổng số suất ăn: 339

- 3 tuổi: 62

- Cháo:

Trong đó:

+ Mẫu giáo: 300

- 4 tuổi: 122

+ Nhà trẻ: 39

- Cơm nát:

- 5 tuổi: 116

- Cơm thường:

39

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
		ĐV		TV		ĐV		TV		MG	NT						
												MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Sữa chua uống(hộp)	28,60	3,71	28,60	3,71	1.801,5	233,4			1.058,0	137,1			1.029,4	133,4	30.024,8	3.890,3
2	Gạo tẻ máy	21,80	2,00	21,80	2,00			1.722,2	158,0			218,0	20,0	16.546,2	1.518,0	74.992,0	6.880,0
3	Thịt lợn nạc	8,50	0,50	8,33	0,49	1.582,7	93,1			583,1	34,3					11.578,7	681,1
4	Thịt lợn mỡ	5,15	0,55	5,05	0,54	958,9	102,4			1.882,5	201,0					19.885,2	2.123,7
5	Vùng (đen, trắng)	0,90	0,10	0,86	0,10			171,9	19,1			396,7	44,1	150,5	16,7	4.856,4	539,6
6	Lạc hạt	1,30	0,20	1,27	0,20			350,4	53,9			566,9	87,2	197,5	30,4	7.300,0	1.123,1
7	Thịt gà ta	1,90	0,20	0,91	0,10	185,1	19,5			119,5	12,6					1.814,9	191,0
8	Khoai tây	7,00	0,50	6,09	0,44			121,8	8,7			6,1	0,4	1.272,8	90,9	5.663,7	404,6
9	Cà rốt	1,80	0,20	1,61	0,18			24,2	2,7			3,2	0,4	125,7	14,0	628,3	69,8
10	Nấm hương khô	0,09	0,01	0,08	0,01			29,2	3,2			3,2	0,4	19,0	2,1	221,9	24,7
11	Hành lá (hành hoa)	0,18	0,02	0,14	0,02			1,9	0,2					6,2	0,7	31,7	3,5
12	Rau mùi	0,08	0,02	0,07	0,02			1,8	0,4			0,3	0,1	0,1	0,0	10,9	2,7
13	Dầu đậu tương	0,15	0,15	0,15	0,15							150,0	150,0			1.350,0	1.350,0
14	Bột canh	0,60	0,08	0,60	0,08												
15	Nước mắm cá	0,18	0,02	0,18	0,02	9,2	1,0			0,0	0,0			6,5	0,7	63,0	7,0
16	Hành củ tươi	0,09	0,01	0,07	0,01			0,9	0,1			0,3	0,0	3,0	0,3	17,8	2,0
17	Dưa hấu	18,30	2,30	9,52	1,20			114,2	14,4			19,0	2,4	218,9	27,5	1.522,6	191,4
18	Đậu đen (hạt)	4,00		3,92				948,6				66,6		2.089,4		12.740,0	
19	Đậu xanh (hạt)	2,50		2,45				573,3				58,8		1.301,0		8.036,0	
20	Đường kính	5,40		5,40										5.362,2		21.438,0	
21	Bột sắn dây	3,00		3,00				21,0						2.529,0		10.200,0	
22	Cốt dừa	1,60		1,28										79,4		4.710,4	
23	Gạo tẻ máy		0,90		0,90				71,1				9,0		683,1		3.096,0
24	Gạo nếp cái		0,20		0,20				17,2				3,0		149,0		688,0
25	Đậu xanh (hạt)		0,10		0,10				22,9				2,4		52,0		321,4
26	Lươn		0,80		0,52		95,7				60,8				1,0		936,0
27	Thịt lợn mỡ		0,60		0,59		111,7				219,3						2.316,7
28	Cà rốt		0,40		0,36				5,4				0,7		27,9		139,6
29	Tía tô		0,05		0,04				1,2						1,4		10,0
	Cộng					4.537,4	656,8	4.081,2	378,5	3.643,1	665,2	1.489,3	320,0	30.936,6	2.749,2	217.086,2	24.992,1
	Bình quân thực tế / 1 trẻ					15,1	16,8	13,6	9,7	12,1	17,1	5,0	8,2	103,1	70,5	723,6	640,8
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30%,G:					11,7	11,4	7,8	7,6	11,6	13,6	5,0	5,8	78,0	68,8	615,0	600,0
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%,G:5					21,3	19,1	14,2	12,7	19,1	19,6	8,2	8,4	106,2	79,4	726,0	651,0

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 7.797.000 đ
- Hôm trước mang sang: 23 đ
- Đã chi: 7.794.533 đ
- Thừa: 2.467 đ
- Thiếu:
- Lũy kế: 2.490 đ

Thực đơn

* **Bữa sáng:** - Cơm,ruốc thịt lợn lạc vùng
- Canh thịt gà nấm hương/ Dưa hấu
* **Bữa chiều:** - MG: Chè thập cẩm
- NT: Cháo lươn tía tô
* **Ăn giữa giờ:** - Sữa chua uống Ba Vì